

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT
V/v gia hạn thời gian thực hiện Dự
án “Môi trường bền vững các thành
phố Duyên hải – Tiểu dự án thành
phố Quy Nhơn” vay vốn WB

Bình Định, ngày tháng năm 2022

Kính gửi: Bộ Tài chính

UBND tỉnh Bình Định nhận được Thư ngày 12/7/2022 của Giám đốc quốc gia khu vực Đông Á và Thái Bình Dương - Ngân hàng Thế giới (WB) đề nghị UBND tỉnh Bình Định phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành ở Trung ương để Bộ Tài chính có văn bản gia hạn ngày đóng dự án và hủy bỏ khoản vốn chưa sử dụng gửi WB trước tháng 11/2022.

Sau khi phối hợp với các bộ, ngành ở Trung ương và trình cấp thẩm quyền thực hiện các thủ tục gia hạn dự án; trên cơ sở báo cáo đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 2258/SKH&ĐT-TH ngày 25/10/2022, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm thực hiện thủ tục gia hạn thời gian thực hiện Dự án “Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải – Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án

Dự án “Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn”, vay vốn Ngân hàng Thế giới được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 06/4/2016; phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án tại Quyết định số 1624/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 và Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Bình Định.

Ngày 03/10/2022, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3205/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh, bổ sung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án với các thông tin như sau:

ĐVT: USD

TT	Nội dung	Phê duyệt tại Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018	Điều chỉnh tại Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 03/10/2022
1	Tổng mức đầu tư	55.304.089	33.236.059
	Vốn ODA:	50.083.278	30.617.253
	+ Vốn IDA	44.958.182	27.545.994
	+ Vốn IBRD	5.125.096	3.071.259
	Vốn đối ứng	5.220.811	2.618.806
2	Thời gian thực hiện	05 năm kể từ khi ký Hiệp định	Kể từ khi ký Hiệp định đến ngày 30/6/2024

TT	Nội dung	Phê duyệt tại Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018	Điều chỉnh tại Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 03/10/2022
3	Cơ chế vay vốn	<ul style="list-style-type: none"> - Vốn IDA: Ngân sách Trung ương cấp phát 70% và ngân sách tỉnh vay lại 30%. - Vốn IBRD: Ngân sách tỉnh vay lại 100%. - Vốn đối ứng: Ngân sách địa phương đảm bảo 100% 	

2. Tiến độ thực hiện dự án:

- Dự án đã hoàn thành công tác quyết toán các gói thầu thực hiện ở giai đoạn 18 tháng (giai đoạn 1).

- Các gói thầu giai đoạn 2 đã được ký kết và triển khai như sau:

+ 02 gói thầu (*gói thầu QN-1.4: Cải tạo cống chung thoát nước thượng lưu hồ Bà Sen và đường Bạch Đằng; QN-1.6A: Xây dựng các tuyến cống cấp 3 ưu tiên 1*) đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng.

+ Các gói thầu khác đang được triển khai thi công (*gồm gói thầu QN-1.5: Xây dựng các tuyến cống hộp tại khu vực Hóc Bà Bép; QN-1.6B: Xây dựng các tuyến cống cấp 3 ưu tiên 2, QN-1.8: Xây dựng mở rộng khu chôn lấp chất thải rắn Long Mỹ*) đảm bảo hoàn thành vào tháng 12/2022.

+ Riêng 02 gói thầu (*QN-1.7: Xây dựng mở rộng, nâng công suất Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình lên 28.000 m³/ngày; QN-1.11: Cung cấp và lắp đặt thiết bị tự động hóa, khử mùi và thiết bị vận hành cho các trạm bơm, nhà máy xử lý nước thải*) có một số thiết bị (hệ thống giá đỡ, giàn phân phối nước của bể lọc nhỏ giọt, trạm quan trắc chất lượng nước thải) sẽ về đến công trình chậm so với kế hoạch ban đầu, đến tháng 2/2023 mới nhập về công trình. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và bối cảnh đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu trong thời gian qua cho nên một số thiết bị nêu trên về đến công trình bị muộn, dẫn đến công tác lắp đặt, hoàn thiện dây chuyền công nghệ sẽ chậm khoảng 1 tháng; công tác vận hành chạy thử hệ thống xử lý nước thải chậm từ 03 đến 06 tháng; công tác lập hồ sơ xin cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định phải mất khoảng thời gian ít nhất là 3 tháng, sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ mốc thời gian hoàn thành công trình. Đến cuối tháng 12/2023, Nhà máy xử lý nước thải Nhơn Bình mới hoàn thành các thủ tục liên quan nêu trên để tổ chức nghiệm thu, bàn giao đưa công trình vào sử dụng chính thức cho đơn vị quản lý vận hành.

- Về giải ngân: Đến nay, dự án đã giải ngân được 17,041/33,236 triệu USD (đạt tỷ lệ 51,27 %).

3. Quá trình rà soát hủy vốn dự:

Theo ý kiến của Ngân hàng Thế giới tại các Thư ngày 24/12/2021 và ngày 25/02/2022, đề nghị UBND tỉnh Bình Định phối hợp chặt chẽ với 3 tỉnh có dự án (Ninh Thuận, Khánh Hòa và Quảng Bình) và các Bộ, ngành liên quan để sớm kịp thời thực hiện các thủ tục trình xin gia hạn thời gian thực hiện dự án; hủy vốn

không sử dụng/không có khả năng sử dụng gửi Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch và Đầu tư để có văn bản chính thức gửi Ngân hàng Thế giới.

Ngày 16/3/2022, UBND tỉnh Bình Định có Văn bản số 1315/UBND-KT gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về việc gia hạn thời gian thực hiện dự án và đề xuất hủy khoảng 17,5 triệu USD, trong đó vốn dư IDA là 15,5 triệu USD và vốn dư IBRD là 2 triệu USD.

Trên cơ sở ý kiến của Bộ Tài chính tại Văn bản số 3881/BTC-QLN ngày 29/4/2022 và Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 2249/BKHĐT-KTĐN ngày 06/4/2022; căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 1 và khoản 2, Điều 11, Luật số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022, UBND tỉnh Bình Định đã trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến ngày 30/6/2024.

Tiếp đến, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 phê duyệt điều chỉnh bổ sung Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn. Cụ thể:

- Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt điều chỉnh là 33.236.059 USD (tương đương với 741.995,02 triệu VND), giảm 22.068.030 USD so với tổng mức đầu tư đã được phê duyệt tại Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh Bình Định.

- Các nội dung cập nhật, bổ sung trong tổng mức đầu tư bao gồm: Cập nhật thực tế thực hiện các gói thầu; bổ sung chi phí thực hiện các hạng mục để đạt mục tiêu 20.000 điểm đấu nối của dự án; bổ sung kinh phí để chi trả cho các gói thầu tư vấn QN-1.22: Tư vấn giám sát xây dựng và QN-1.25: Tư vấn giám sát an toàn môi trường và xã hội do gia hạn thêm 18 tháng sau ngày 31/12/2022; cập nhật chi phí vốn đối ứng để thanh toán các khoản thuế, phí theo quy định đối với các hạng mục công việc thực hiện sau ngày 31/12/2022.

- Xác định lại vốn ODA dự không có khả năng thực hiện đề xuất hủy là 19,46 triệu USD (gồm vốn IDA là 17,41 triệu USD, vốn IBRD là 2,05 triệu USD).

4. Đề xuất gia hạn Hiệp định vay vốn và hủy vốn dư

Từ các nội dung nêu trên, căn cứ Điều 30 và Điều 48 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ và Biên bản ghi nhớ chuyển giám sát số 9 (tháng 5/2022) của Ngân hàng Thế giới, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm thực hiện các thủ tục gia hạn Hiệp định vay vốn và hủy vốn dư cho Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án Quy Nhơn (Dự án CCSEP) sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới, với các nội dung như sau:

- Gia hạn thời gian thực hiện dự án và đóng hiệp định vay vốn thêm 18 tháng (đến ngày 30/6/2024);

- Đề xuất hủy khoảng 19,46 triệu USD vốn ODA, trong đó vốn IDA dư là 17,41 triệu USD và vốn IBRD dư là 2,05 triệu USD.

- Các nội dung khác còn lại tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 06/4/2016 và Quyết định số 1624/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ không thay đổi.

Sau khi đề xuất hủy vốn dự án “Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải – Tiểu dự án thành phố Quy Nhơn” vay vốn WB được Bộ Tài chính đồng ý và thực hiện thủ tục với Nhà tài trợ, UBND tỉnh Bình Định sẽ thực hiện rà soát, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ điều chuyển phần kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 – 2025 đã bố trí cho phần vốn hủy này sang các dự án khác của tỉnh có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 và đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn trên địa bàn tỉnh Bình Định (như: dự án Làng Hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định, dự án Phục hồi và quản lý rừng bền vững tại miền Trung và miền Bắc Việt Nam (KfW9) giai đoạn 1 tại Bình Định...).

Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định cam kết sẽ triển khai thực hiện Dự án đảm bảo hiệu quả, tuân thủ các quy định của Nhà nước hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và các thỏa thuận đã ký kết với Nhà tài trợ.

Kính đề nghị Bộ Tài chính quan tâm, xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ngân hàng Thế giới;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh N.T.C.Hoàng;
- Các Sở: TC, KH&ĐT, XD;
- Ban QLDA DD&CN;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K1, K17, K14.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tự Công Hoàng

Phụ lục 1: Bảng tổng hợp Tổng mức đầu tư điều chỉnh*(Đính kèm Văn bản số /UBND -KT ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)*

TT	Nội dung	TMĐT theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 27/3/2018	Kinh phí đầu tư thực tế cho các hợp phần đã thực hiện	Kinh phí thực hiện của các hạng mục bổ sung để đạt mục tiêu đầu nổi	TMĐT điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	Vốn dư còn lại (trả vốn cho WB)
1	2	3	4	5	6=4+5	7=3-6
1	Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh	34.059.228	21.299.706	2.537.467	23.837.173	10.222.055
2	Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị	3.456.160	2.280.267	0	2.280.267	1.175.893
3	Hợp phần 3: Bồi thường và giải phóng mặt bằng	564.399	560.366	0	560.366	4.033
4	Hợp phần 4: Hỗ trợ thực hiện và cải cách thể chế dịch vụ công ích	3.480.553	1.528.180	403.726	1.931.906	1.548.647
5	Dự phòng trượt giá 10%, phát sinh khối lượng 10%	8.255.628	948.354	294.119	1.242.473	7.013.155
6	Thuế VAT (10%)	4.925.156	2.502.751	318.158	2.820.909	2.104.247
7	Chi phí lãi vay và phí vay	562.965	562.965	0	562.965	0
	Tổng cộng	55.304.089	29.682.589	3.553.470	33.236.059	22.068.030

Như vậy, tổng vốn ODA dư (đề xuất trả lại): 19.466.025 USD.

Trong đó:

- Vốn IDA dư là : 17.412.188 USD.
- Vốn IBRD dư là: 2.053.837 USD.

Phụ lục 2: Bảng chi tiết Tổng mức đầu tư sau khi điều chỉnh

(Đính kèm Văn bản số /UBND -KT ngày / /2022 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: USD

TT	Nội dung công việc	Giá trị theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 23/3/2018				Giá trị sau điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch Tăng (+)/ Giảm (-)			
		Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=8+9+10</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=7-3</i>	<i>12=8-4</i>	<i>13=9-5</i>	<i>14=10-6</i>
I	Hợp phần 1: Mở rộng hạ tầng vệ sinh												
1.1	Thoát nước mưa và thu gom nước thải	15.207.646	15.207.646			8.930.881	8.930.881			-6.276.765	-6.276.765	0	0
a	Kênh Phú Hòa	5.176.231	5.176.231			1.865.100	1.865.100			-3.311.131	-3.311.131	0	0
b	Tuyến cống thượng lưu hồ Bàu Sen	1.063.334	1.063.334			691.640	691.640			-1.064.216	-1.064.216		
c	Tuyến cống đường Bạch Đằng	692.522	692.522										
d	Tuyến cống Hóc Bà Bép	1.155.388	1.155.388			1.568.245	1.568.245			-2.328.230	-2.328.230		
e	Tuyến đường Trần Hưng Đạo	2.741.087	2.741.087										
f	Mạng cấp 3	4.379.084	4.379.084			2.268.429	2.268.429			-2.110.655	-2.110.655	0	0
g	Các trạm bơm nước thải, các cống cấp 3 và tuyến ống áp lực					2.537.467	2.537.467			2.537.467	2.537.467	0	0
1.2	Chương trình vệ sinh trường học	570.869	570.869			474.633	474.633			-96.236	-96.236	0	0
1.3	Trạm xử lý nước thải	9.630.977	9.630.977			8.226.197	8.226.197			-1.404.780	-1.404.780	0	0

TT	Nội dung công việc	Giá trị theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 23/3/2018				Giá trị sau điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch Tăng (+)/ Giảm (-)			
		Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng
	<i>Trạm XLNT Nhơn Bình</i>	8.446.162	8.446.162			7.771.867	7.771.867			-674.295	-674.295	0	0
	<i>Thiết bị vận hành & bảo dưỡng và hệ thống SCADA</i>	1.184.815	1.184.815			454.330	454.330			-730.485	-730.485	0	0
1.4	Quản lý chất thải rắn	6.462.353	6.462.353			4.513.799	4.513.799			-1.948.554	-1.948.554	0	0
	<i>TXL nước rác</i>	3.979.928	3.979.928			2.129.257	2.129.257			-1.850.671	-1.850.671	0	0
	<i>Bãi chôn lấp Long Mỹ</i>	2.482.425	2.482.425			2.384.542	2.384.542			-97.883	-97.883	0	0
1.5	Tư vấn thiết kế, giám sát và hỗ trợ dự án Hợp phần 1	2.187.382	2.187.382			1.978.740	1.978.740			-208.642	-208.642	0	0
	Tổng phụ (Hợp phần 1)	34.059.228	34.059.228			24.124.250	24.124.250	0	0	-9.934.978	-9.934.978	0	0
II	Hợp phần 2: Cải thiện kết nối đô thị									0	0	0	0
2.1	Cầu chữ Y	1.384.065		1.384.065		2.135.389		2.135.389		-1.094.667		-1.094.667	
2.2	Cầu Huỳnh Tấn Phát	1.845.991		1.845.991									
2.3	Tư vấn thiết kế, giám sát và hỗ trợ dự án Hợp phần 2	226.104		226.104		144.878		144.878		-81.226	0	-81.226	0
	Tổng phụ (Hợp phần 2)	3.456.160		3.456.160		2.280.267		2.280.267		-1.175.893	0	-1.175.893	0
III	Hợp phần 3: Bồi thường và giải phóng mặt bằng									0	0	0	0
3.1	Đền bù và giải phóng mặt bằng	564.399			564.399	560.366			560.366	-4.033	0	0	-4.033

TT	Nội dung công việc	Giá trị theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 23/3/2018				Giá trị sau điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch Tăng (+)/ Giảm (-)			
		Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng
	Tổng phụ (Hợp phần 3)	564.399			564.399	560.366			560.366	-4.033	0	0	-4.033
IV	Hợp phần 4: Hỗ trợ thực hiện và cải cách thể chế dịch vụ công ích									0	0	0	0
4.1	Cải cách thể chế	500.000			500.000	85.110			85.110	-414.890	0	0	-414.890
4.1.1	<i>Tư vấn hỗ trợ cải cách thể chế đối với đơn vị chủ sở hữu cấp tỉnh</i>	150.000			150.000	35.431			35.431	-114.569	0	0	-114.569
4.1.2	<i>Tư vấn IEC</i>	50.000			50.000	49.679			49.679	-321	0	0	-321
4.1.3	<i>Đào tạo VH&BD hệ thống thoát nước mưa, nước thải cho CBNV của đơn vị chủ sở hữu</i>	10.000			10.000	0			0	-10.000	0	0	-10.000
4.1.4	<i>Tư vấn tăng cường năng lực cho đơn vị VH&BD</i>	50.000			50.000	0			0	-50.000	0	0	-50.000
4.1.5	<i>Tư vấn xây dựng chính sách đầu nối nước thải, định mức chi phí, và xác định đơn giá VH&BD</i>	50.000			50.000	0			0	-50.000	0	0	-50.000
4.1.6	<i>Tư vấn về quản lý thoát nước, nước thải, quản lý VH&BD và xây dựng CSDL</i>	190.000			190.000	0			0	-190.000	0	0	-190.000
4.2	Hỗ trợ kỹ thuật cho	150.000			150.000	46.639			46.639	-103.361	0	0	-103.361

TT	Nội dung công việc	Giá trị theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 23/3/2018				Giá trị sau điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch Tăng (+)/ Giảm (-)			
		Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng
	Ban QLDA												
4.2.1	Tư vấn HTKT xây dựng quy trình vận hành nội bộ Ban QLDA và nâng cấp phần mềm kế toán	20.000			20.000	6.639			6.639	-13.361	0	0	-13.361
4.2.2	HTKT trong việc tư vấn và trợ giúp Ban QLDA lập ĐKTC, HSMT và tuyển chọn nhà thầu/Tư vấn	30.000			30.000	0		0	0	-30.000	0	0	-30.000
4.2.3	Đào tạo nâng cao năng lực và cập nhật kiến thức, kỹ năng mới và các hướng dẫn, quy định của VN với WB	30.000			30.000	0		0	0	-30.000	0	0	-30.000
4.2.4	Tổ chức hội thảo về dự án phối hợp với WB & cơ quan, đơn vị khác	30.000			30.000	0		0	0	-30.000	0	0	-30.000
4.2.5	Tư vấn đánh giá dự án và báo cáo hoàn thành dự án	40.000			40.000	40.000		40.000	40.000	0	0	0	0
4.3	Chuẩn bị SF/TKBVTC/HSMT	552.564			552.564	504.077		504.077	504.077	-48.487	0	0	-48.487
4.4	Chi phí quản lý dự án	1.610.000			1.610.000	699.368		699.368	699.368	-910.632	0	0	-910.632
4.5	Chi phí thẩm tra, thẩm định, lập HSMT và đánh giá HSDT, đo vẽ bản đồ và rà	115.000			115.000	114.132		114.132	114.132	-868	0	0	-868

TT	Nội dung công việc	Giá trị theo Quyết định số 979/QĐ-UBND ngày 23/3/2018				Giá trị sau điều chỉnh, bổ sung				Chênh lệch Tăng (+)/ Giảm (-)			
		Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng	Tổng	Vốn IDA	Vốn IBRD	Vốn đối ứng
	phá bom mìn												
4.6	Chi phí khác	552.989			552.989	195.503			195.503	-357.486	0	0	-357.486
	Tổng phụ (hợp phần 4)	3.480.553			3.480.553	1.644.829			1.644.829	-1.835.724	0	0	-1.835.724
V	Tổng cơ bản	41.560.339	34.059.228	3.456.160	4.044.952	28.609.712	24.124.250	2.280.267	2.205.195	-12.950.627	-9.934.978	-1.175.893	-1.839.757
	Dự phòng	8.255.628	6.811.846	691.232	752.550	1.242.473	1.230.808		11.665	-7.013.155	-5.581.038	-691.232	-740.885
	Dự phòng khối lượng: 10%*(I+II+III+IV)	4.156.034	3.405.923	345.616	404.495					-4.156.034	-3.405.923	-345.616	-404.495
	Dự phòng trượt giá: 10%*(I+II+IV)	4.099.594	3.405.923	345.616	348.055					-4.099.594	-3.405.923	-345.616	-348.055
VI	Tổng phụ	49.815.968	40.871.074	4.147.392	4.797.502	29.852.185	25.355.058	2.280.267	2.216.860	-19.963.783	-15.516.016	-1.867.125	-2.580.642
	Thuế VAT: 10%	4.925.156	4.087.108	414.739	423.309	2.820.909	2.190.936	228.027	401.946	-2.104.247	-1.896.172	-186.712	-21.363
VII	Tổng kinh phí	54.741.124	44.958.182	4.562.131	5.220.811	32.673.094	27.545.994	2.508.294	2.618.806	-22.068.030	-17.412.188	-2.053.837	-2.602.005
VIII	Chi phí lãi vay trong quá trình xây dựng và phí vay	562.965		562.965		562.965		562.965		0	0	0	0
1	Phí cam kết, phí thu xếp vốn	33.047		33.047		33.047		33.047		0	0	0	0
2	Lãi vay trong thời gian xây dựng	529.918		529.918		529.918		529.918		0	0	0	0
IX	Tổng mức đầu tư	55.304.089	44.958.182	5.125.096	5.220.811	33.236.059	27.545.994	3.071.259	2.618.806	-22.068.030	-17.412.188	-2.053.837	-2.602.005